

Bản án số: 32/2025/HS-ST

Ngày: 30-9-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Xuân Quyền và ông Phạm Xuân Vạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Thành – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 18/2025/TLST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 9 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2025/HSST-QĐ, ngày 15 tháng 9 năm 2025; thông báo về việc thay đổi lịch xét xử số: 15/TB-TA, ngày 16 tháng 9 năm 2025 đối với bị cáo:

Phạm Văn T, sinh năm: 1991, tại tỉnh Kiên Giang; CMND số: 371502596; nơi ĐKKTT: Ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang); nơi ở trước khi bị bắt: Không ổn định; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T và bà Trần Thị L; có vợ là Trịnh Thị Tú T (không đăng ký kết hôn) và 01 con, sinh năm 2015; tiền sự: Không; tiền án: Có 03 tiền án:

Ngày 01/8/2014, bị Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xử phạt 09 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản tài sản*” (Bản án số 125/2014/HSPT ngày 01/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau). Ngày 16/11/2014, đã chấp hành xong hình phạt, chưa được xóa án tích;

Ngày 05/6/2015, bị TAND thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) xử phạt 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” (Bản án số 32/2015/HSPT ngày 05/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận). Chưa chấp hành án.

Ngày 17/8/2015, bị TAND Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) xử phạt 12 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” cộng 18 tháng tù của Bản án số 32 ngày 05/6/2015 của Tòa án nhân dân thị xã LaGi, tỉnh Bình Thuận. Tổng hợp hình phạt cho cả 02 bản án, buộc Phạm Văn Thảo phải chấp hành là 30 tháng tù (Ba mươi tháng tù) (Bản án số 189/2015/HS-ST ngày 17/8/2015 của Tòa án nhân dân Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang). Chưa chấp hành án.

Trước đây, trong quá trình điều tra vụ án “*Trộm cắp tài sản*”, Phạm Văn Thảo đã bị bắt tạm giam từ ngày 20/01/2015 đến ngày 07/9/2015 được thay thế biện pháp ngăn chặn, sau đó bỏ trốn. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 22/02/2025 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam B34 Bộ Công an – Có mặt.

Bị hại:

- Ông K' L, ông K'K, bà H'GL – Đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng)

- Bà H'L và ông K'L1 – Đều vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Bon N, xã Q, huyện Đ, Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng)

- Bà Dương Thị K; địa chỉ: Thôn Q, xã Quảng S, huyện Đắk G, Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng) – Có mặt.

- Ông Lưu Văn H; địa chỉ: Bon R, xã Q, huyện Đ, Đắk Nông (nay là xã Q, tỉnh Lâm Đồng) – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 20/02/2025, Công an tỉnh Lâm Đồng phối hợp với Công an phường 5, Tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng kiểm tra hành chính phát hiện và thu giữ của đối tượng khai tên Phạm Văn T: 01 giấy Chứng minh Công an nhân dân (CAND) số 998-172 mang tên Lê Nhật P (cấp bậc: cấp tá; chức vụ: Phó Cục trưởng Cục A09 Bộ Công an); 02 căn cước công dân (01 CCCD mang tên Lê Nhật P, nơi thường trú tại 4. T, quận B, Tp Hồ Chí Minh và 01 CCCD mang tên Phạm Phi H, nơi thường trú tại Ấp 2, thị xã G, tỉnh Tiền Giang); 01 bộ quân phục CAND, 01 mũ kê pi, 02 bộ quân hàm CAND cấp bậc Đại tá, 02 ve hàm CAND, 01 biển tên mang tên Lê Nhật P - Phó Cục trưởng A09, 01 đôi giày CAND màu đen, 01 đôi tất CAND màu xanh, 01

thất lung CAND... Nhận thấy hành vi của Phạm Văn T có dấu hiệu giả danh Lãnh đạo Cục An ninh điều tra (A09) Bộ Công an nên Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Lâm Đồng đã chuyển nguồn tin về tội phạm cùng tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan ANĐT Bộ Công an.

Ngay sau khi tiếp nhận nguồn tin về tội phạm, Cơ quan ANĐT Bộ Công an đã kiểm tra, xác minh xác định đối tượng tên thật là Phạm Văn T, sinh ngày 01/01/1991; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 4, ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang); giấy Chứng minh nhân dân (CMND) số 371 502 596 do Công an tỉnh Kiên Giang cấp ngày 13/3/2008, là đối tượng đang trốn truy nã.

Kết quả điều tra xác định hành vi phạm tội của Phạm Văn T cụ thể như sau:

1. Hành vi “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” của Phạm Văn T

Tháng 8/2015, Phạm Văn T là đối tượng bị xét xử 02 bản án về tội “*Trộm cắp tài sản*”, khi đang bị tạm giam tại Công an Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang để chờ thi hành Bản án số 189/2015/HS-ST ngày 17/8/2015 của Tòa án nhân dân (TAND) Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã có hiệu lực pháp luật, hình phạt tổng hợp chung của 02 bản án là 30 tháng tù giam, Phạm Văn T bị bệnh yếu hai chân không đi lại được phải điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang. Sau đó Công an Tp Rạch Giá có thông báo về tình trạng sức khỏe của T cho TAND Tp Rạch Giá biết, nên ngày 07/9/2015 TAND Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã ra Quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn từ biện pháp tạm giam sang biện pháp cho gia đình bảo lãnh để T điều trị bệnh. Trong thời gian tại ngoại, Phạm Văn T đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú, ngày 23/9/2016, Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Kiên Giang đã ra quyết định truy nã.

Trong quá trình bỏ trốn, để tránh bị cơ quan chức năng phát hiện là đối tượng đang trốn truy nã nên giữa năm 2016, T đã lên mạng xã hội Facebook đặt mua 01 giấy CMND giả. Thông qua 01 tài khoản trên mạng xã hội Facebook quảng cáo làm giấy tờ giả (không rõ họ tên, địa chỉ người có tài khoản Facebook), T đã nhắn tin qua Messenger trao đổi, thỏa thuận việc làm CMND giả. Sau đó, T sử dụng điện thoại cá nhân chụp và gửi ảnh của T cho người có tài khoản Facebook nêu trên. Khoảng 05 ngày sau, T nhận được giấy CMND giả từ một người giao hàng tại Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức và thanh toán bằng tiền mặt số tiền 200.000 đồng cho người này. CMND giả T nhận được có số 025700272 mang tên Lê Nhật P, sinh ngày 15/6/1979, nguyên quán: Tp Hồ Chí Minh; nơi đăng ký HKTT: 4, đường 3, P. T, quận B, Tp Hồ Chí Minh do Giám đốc Công an Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2015 và dán ảnh của T để sử dụng.

Ngày 04/07/2016, Phạm Văn T sử dụng giấy CMND giả nêu trên đến Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Chi nhánh Đất Mũi tỉnh Cà Mau (Sacombank Đất Mũi) đăng ký mở tài khoản ngân hàng, làm thẻ ATM để sử dụng. Khoảng 01 tuần sau, T đến Ngân hàng nhận thẻ ATM mang tên LE NHAT P, số tài khoản: 07006434 2061, T sử dụng thẻ này từ năm 2017 đến nay.

Khoảng cuối năm 2016, do Giấy CMND giả nêu trên bị hư hỏng, Phạm Văn T đã liên hệ với tài khoản Facebook mà T đã mua CMND giả lần trước để mua 01 CMND giả khác có thông tin như CMND giả trên. Tương tự lần trước, T thỏa thuận đặt mua CMND giả, chụp và gửi ảnh của T cho tài khoản Facebook nêu trên. Khoảng một tuần sau, T nhận được giấy CMND giả từ một người giao hàng tại Chợ đầu mối nông sản Thủ Đức và thanh toán số tiền 200.000 đồng bằng tiền mặt cho người này. Sau khi nhận CMND giả, T kiểm tra thấy có các thông tin như trên, chỉ khác ngày cấp là ngày 17/12/2015. Sau khi nhận CMND giả, mọi liên hệ và tin nhắn với tài khoản Facebook nêu trên đều bị T và bên bán CMND giả xóa hết để tránh bị phát hiện.

Năm 2018, T đã đặt mua qua mạng Facebook 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CK 168994 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp Hồ Chí Minh cấp ngày 20/11/2016, tên người sử dụng đất là Lê Nhật P, sinh năm 1979, CMND 025700272, địa chỉ thường trú: 4, P. T, quận B, Tp Hồ Chí Minh, thửa đất số 421, tờ bản đồ số 160, địa chỉ thửa đất: xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, diện tích: 1041,3m², hình thức sử dụng: Đất trồng cây lâu năm, thời hạn sử dụng: Lâu dài....

Tháng 9/2023, Phạm Văn T tiếp tục lên mạng xã hội Facebook tìm mua căn cước công dân (CCCD) giả, Giấy Chứng minh Công an nhân dân (CAND) giả, phụ kiện CAND giả thông qua ứng dụng nhắn tin Messenger cung cấp thông tin, chụp và gửi hình ảnh bản thân để đặt làm giả các giấy tờ; theo đó, Phạm Văn T đã mua tổng cộng 02 (hai) CCCD giả, 01 (một) Giấy chứng minh CAND giả và trang phục CAND gồm: 01 bộ quân phục CAND, 01 mũ kê pi, 02 bộ quân hàm CAND cấp bậc Đại tá, 02 ve hàm CAND, 01 biển tên mang tên Phó Cục trưởng A09 Lê Nhật P, 01 đôi giày CAND màu đen, 01 đôi tất Công an màu xanh, 01 thắt lưng CAND với giá 2.500.000 đồng.

Kết quả điều tra xác định: Nhằm mục đích tạo vỏ bọc mới trong quá trình trốn truy nã, Phạm Văn T đã mua tổng cộng 02 (hai) Giấy CMND giả, 02 (hai) CCCD giả, 01 (một) Giấy chứng minh CAND giả và 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả. Phạm Văn T đã sử dụng Giấy CMND giả số 025 700 272 tên Lê Nhật P, cấp ngày 29/7/2015 để mở tài khoản ngân hàng và thẻ ATM tại Sacombank Chi nhánh Đất Mũi, Cà Mau để sử dụng; sử dụng Giấy CMND giả số 025 700 272 tên

Lê Nhật P, cấp ngày 17/12/2015 để đăng ký tạm trú tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là tỉnh Lâm Đồng); sử dụng CCCD giả số 079 079 454 662 tên Lê Nhật P, cấp ngày 22/02/2022 để 04 lần thuê phòng lưu trú tại khách sạn Trường Giang Hotel tại địa chỉ số 55 - 57 - 59 Triệu Quang Phục, phường 11, Quận 5, TP Hồ Chí Minh (vào các ngày: 26 -27/02/2024, 27/6/2024, 26/9/2024, 4-5/02/2025); sử dụng CMND tên Lê Nhật P, sinh ngày 15/6/1979 để khai báo, nhập viện điều trị Covid - 19 tại Bệnh viện Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh vào ngày 03- 04/5/2021; sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người dân sinh sống tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng).

2. Hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của Phạm Văn T

Trong thời gian trốn truy nã, từ tháng 3/2019 đến tháng 02/2020, Phạm Văn T đã đến xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) thuê nhà của bà H’Y để ở trọ và làm thuê. Do không có tiền ăn tiêu nên T đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Phạm Văn T đã sử dụng CMND giả tên là Lê Nhật P, sinh ngày 15/6/1979, thường đi ăn uống với một số người dân và cán bộ ở địa phương (không rõ họ tên, địa chỉ), T tự giới thiệu bản thân là cán bộ Công an công tác ở cấp Bộ, đang làm nhiệm vụ bí mật, có nhiều mối quan hệ với cán bộ ở cấp Bộ, ở tỉnh Đắk Nông, huyện Đ và xã Q. Để tạo niềm tin với người dân, T đã làm những việc giống như cán bộ Công an thật như: T mua 01 máy ảnh hiệu Canon thường xuyên đi chụp ảnh những đối tượng lâm tặc phá rừng cho một số người xem để báo cáo với cơ quan chức năng tổ chức bắt giữ xử lý; kêu gọi mọi người ở xã Q cùng Thảo đi bắt người khai thác gỗ trái phép; T lên mạng Internet tìm hiểu thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc Bộ Công an để kể cho người dân tại đây, đồng thời thể hiện với họ bản thân là cán bộ Công an thật đang làm nhiệm vụ tại xã Q. Ngoài ra, T đã làm quen và ăn ở như vợ chồng với bà Dương Thị K, sinh năm 1985, HKTT tại B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, nên mọi người hoàn toàn tin tưởng T là cán bộ Công an thật.

Trong thời gian sinh sống tại đây, T thấy một số người dân là người dân tộc M’Nông, có hiểu biết pháp luật hạn chế, có đất khai hoang lâu năm nhưng không làm được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) và có nhu cầu làm Giấy chứng nhận QSDĐ nên T nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người này. Để tạo niềm tin cho người dân, T đã sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ giả nêu trên đưa cho các cá nhân xem để chứng minh rằng T có khả năng làm được Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó, T tổ chức họp với một số người dân tại nhà của bà Dương Thị K yêu cầu những ai muốn làm Giấy chứng nhận QSDĐ thì đưa tiền cho T để T liên hệ với cơ quan chức năng làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, mỗi Giấy chứng nhận QSDĐ phải chi **30.000.000 đồng** cho và phải

đưa trước **15.000.000 đồng**, còn lại **15.000.000 đồng** sau khi nhận được Giấy chứng nhận QSDĐ sẽ thanh toán nốt. Do tin tưởng Phạm Văn T (Lê Nhật P) là cán bộ Công an thật, có thể làm được giấy chứng nhận QSDĐ nên ông K'L - SN 1966, bà H'G - SN 1953, ông K'Kr - SN 1955, đều trú tại Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông đã đưa tiền cho Phạm Văn T để nhờ làm Giấy chứng nhận QSDĐ, cụ thể:

(1) Đối với ông K'L (*sinh năm 1966 - trú tại Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Đã 03 lần đưa tiền cho Phạm Văn T: Lần 1: ngày 23/7/2019 đưa số tiền **30.000.000 đồng**; lần 2: đưa số tiền **20.000.000 đồng** (không ghi ngày/tháng); lần 3: ngày 28/7/2019 đưa số tiền **30.000.000 đồng** (đều có viết giấy biên nhận do ông K'L và Phạm Văn T cùng ký tên). Tổng cộng ông K'L đã đưa cho Phạm Văn T **80.000.000 đồng** để nhờ làm Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi nhận được tiền T không làm Giấy chứng nhận QSDĐ mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

(2) Đối với bà H'Gl (*sinh năm 1953 - trú tại Bon N'T, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Ngày 23/7/2019, đã đưa cho Phạm Văn T **15.000.000 đồng** (có viết giấy biên nhận do bà H'Gl và Phạm Văn T cùng ký tên) để nhờ làm Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi nhận được tiền T không làm Giấy chứng nhận QSDĐ mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

(3) Đối với ông K'Kr (*sinh năm 1955 - trú tại Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Đã 03 lần đưa tiền cho Phạm Văn T: Lần 1: ngày 04/11/2019 đã chuyển khoản cho T **12.000.000 đồng** (qua tài khoản của T tại Ngân hàng Sacombank số 070064362061 mang tên Lê Nhật P); lần 2: ngày 23/7/2019 đưa cho T **5.000.000 đồng** tiền mặt (có ghi giấy viết tay do ông K'Kr và Phạm Văn T cùng ký tên); lần 3: ngày 13/11/2019 đã chuyển khoản cho T **5.030.000 đồng** (qua tài khoản của T tại Ngân hàng Sacombank số 070064362061 mang tên Lê Nhật P). Tổng cộng ông K'Kr đã đưa cho Phạm Văn T **22.030.000 đồng** để nhờ làm Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi nhận được tiền T không làm Giấy chứng nhận QSDĐ mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

Ngoài ra, Phạm Văn T còn lợi dụng lòng tin của một số cá nhân, đưa ra thông tin gian dối để họ đưa tiền cho T rồi chiếm đoạt sử dụng cho bản thân, cụ thể như sau:

(4) Đối với bà H'L (*sinh năm 1981 - HKTT Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Ngày 12/8/2019, Phạm Văn T đến nhà bà H' L hỏi vay số tiền **10.000.000 đồng** để đầu tư làm rẫy, hứa đến mùa thu hoạch sẽ trả tiền gốc, tiền lãi. Do tin tưởng T là người có uy tín như trên nên bà H'L đã cho T vay **10.000.000 đồng**, sau khi nhận được tiền T không đầu tư làm rẫy mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

(5) Đối với ông K'L1 (*sinh năm 1992 - HKTT Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Ngày 05/12/2019, Phạm Văn T đến nhà ông K'L1 hỏi vay số tiền **5.000.000 đồng** để nuôi cá xuất khẩu, hứa hẹn khoảng 10 ngày sẽ trả, do tin tưởng T là người có uy tín như trên nên ông K'L1 đã cho Thảo vay **5.000.000 đồng** (chuyển khoản qua tài khoản của T tại Ngân hàng Sacombank số 070064362061 mang tên Lê Nhật P ngày 05/12/2019), sau khi nhận được tiền, T không nuôi cá xuất khẩu mà chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

(6) Đối với bà Dương Thị K (*sinh năm 1985 - HKTT Bon N, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*): Trong thời gian sinh sống tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, Phạm Văn T đã quen biết và sống chung như vợ chồng với bà Dương Thị K. T giới thiệu với bà K là T đã từng làm cán bộ Công an công tác ở cấp Bộ tại Hà Nội, trong quá trình làm nhiệm vụ truy bắt tội phạm, bắn trúng đối tượng chết nên bị kỷ luật, T tự xin ra khỏi ngành Công an, sau đó đi làm ăn ở nhiều nơi và đến xã Quảng Sơn. T nói thấy nhiều bà con nhận thức pháp luật hạn chế nên T giúp bà con làm sổ đỏ. Bà K hoàn toàn tin tưởng T là cán bộ Công an thật. Trong thời gian chung sống với bà K, T nhiều lần đưa ra thông tin gian dối để lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà K, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 03/8/2019, T lấy lý do cần tiền để đi làm ăn, buôn bán nên mượn xe máy Sirius BKS 48B1 - 494.27 mang tên bà Dương Thị K đi cầm cố tại tiệm cầm đồ Nguyễn T ở xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông để vay số tiền 12.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền T không làm gì mà lấy tiền ăn tiêu. Quá thời gian đã hẹn, T không có tiền trả nên đã lừa bà K cho mượn **10.000.000 đồng** để chuộc xe mang về trả bà K.

- Lần 2: Ngày 13/9/2019, Phạm Văn T nhờ bà K cùng đứng ra vay tiền của bà H' L ở cùng thôn, T nói mục đích vay tiền để sang Campuchia nhập xe về bán kiếm lời do bên Campuchia xe rẻ. Bà K đồng ý và cùng T vay tiền của bà H'L. Cùng ngày, bà K và T đến nhà bà H'L để vay tiền, bà H'L đồng ý đưa cho bà K và T vay **35.000.000 đồng** (có viết Giấy biên nhận 03 người cùng ký tên). Sau khi nhận số tiền trên, T đưa cho bà K 17.500.000 đồng, T sử dụng 17.500.000 đồng. Tuy nhiên, T không sử dụng số tiền trên để nhập xe từ Campuchia về bán cũng không trả bà H'L mà sử dụng tiêu dùng cá nhân. Khi bà H'L yêu cầu trả tiền, bà K đã bán đất để trả bà H'L toàn bộ số tiền **35.000.000 đồng**.

- Lần 3: Tháng 12/2019, T nói với bà K là T có 35m² đất được bà con chia cho thuộc thôn Q, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông muốn bán, hỏi bà K có nhu cầu mua đất thì T bán rẻ cho, bà K đồng ý mua 10 m² đất giá **100.000.000 đồng**. Ngày 03/12/2019, T đã dẫn bà K đến thửa đất của ông K'L, chỉ cho bà K đây là lô đất của T và đo đạc thửa đất để bán cho bà K, đồng thời còn đưa cho bà K 01 Giấy chứng

nhận QSDĐ đất giả mang tên Lê Nhật P để bà K giữ để làm tin. Do tin tưởng T nên bà K đã đồng ý mua thửa đất trên và trả cho T **100.000.000 đồng**.

Sau khi nhận tổng số tiền **127.500.000 đồng** của bà Dương Thị K trong 03 lần nêu trên, Phạm Văn T đã chiếm đoạt để chi tiêu cá nhân.

(7) Đối với ông Lưu Văn H (*sinh năm 1981 - HKTT Bon R, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông*)

Tháng 8/2019, do không có tiền ăn tiêu nên Phạm Văn T nảy sinh ý định rủ bà Dương Thị K cùng Thảo đến Đại lý H để chốt bán 01 tấn cà phê cho ông Lưu Văn H (nhận tiền trước, khi nào có cà phê khô thì giao trả hàng). Khi T đặt vấn đề, bà K hỏi T có vườn cà phê đâu mà đi chốt bán cà phê, T nói là mượn được 01 tấn cà phê của người khác, thấy T nói vậy nên bà K tin tưởng đồng ý. Ngày 18/10/2019, Đại lý H của gia đình ông Lưu Văn H đã viết giấy biên nhận chốt mua của T và bà K 01 tấn cà phê nhân (khô) với giá **26.000.000 đồng**. T hứa đến mùa cà phê sẽ trả 01 tấn cà phê nhân. Ông H đã đưa số tiền **26.000.000 đồng** cho T và bà K. Sau khi nhận tiền, T đưa cho bà K **13.000.000 đồng**, T giữ **13.000.000 đồng** chiếm đoạt để sử dụng cá nhân. Đối với số tiền **13.000.000 đồng** T đưa cho bà K, bà K đã thỏa thuận với ông H, bà K sẽ trả lại ông H.

Sau khi nhận được tiền của các ông bà có tên nêu trên, Phạm Văn T đã không làm bất kỳ thủ tục gì để xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho mọi người, cũng không làm rẫy, nuôi cá, trồng cà phê và cũng không trả lại tiền mà chiếm đoạt toàn bộ số tiền trên rồi bỏ trốn, đến nay chưa trả lại tiền cho các bị hại. Nhận thấy việc T bỏ trốn và không trả tiền, ông K'L cùng những người đã đưa tiền cho T làm sổ đỏ và để chốt bán 01 tấn cà phê. Ông Lưu Văn H tố giác Lê Nhật P, sinh năm 1979 (tên và năm sinh mà Phạm Văn T sử dụng) có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngày 13/03/2020, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông đã tiếp nhận tin báo tố giác về tội phạm, sau đó tiến hành kiểm tra xác minh, do T bỏ trốn, thời hạn giải quyết nguồn tin đã hết nên Cơ quan CSĐT Công an huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết nguồn tin về tội phạm. Đến ngày 13/3/2025, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đắk GLong, tỉnh Đắk Nông nhận được yêu cầu cung cấp tài liệu phục vụ điều tra đối với Phạm Văn T của Cơ quan ANĐT Bộ Công an, nên đã ra Quyết định phục hồi việc giải quyết nguồn tin về tội phạm và có Phiếu chuyển nguồn tin về tội phạm đến Cơ quan ANĐT Bộ Công an để giải quyết theo thẩm quyền.

Ngoài ra, các ông bà có tên trên còn khai nhiều lần đưa tiền cho T, bị T chiếm đoạt đến nay chưa trả, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh nên không có căn cứ để xem xét.

Quá trình điều tra, Phạm Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi như trên phù hợp với lời khai người bị hại, người liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác Cơ quan điều tra đã thu thập được.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 3/2019 đến tháng 02/2020, Phạm Văn T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông K'L, ông K'Kr, bà H'GL, bà H'L, ông K'L1, bà Dương Thị K và ông Lưu Văn H tổng cộng số tiền là **272.530.000** đồng.

Kết quả trưng cầu giám định đối với vụ án

Ngày 24/3/2025, Cơ quan ANĐT Bộ Công an đã ra Quyết định số 261/QĐ-ANĐT-VP.C3 trưng cầu Phân viện Khoa học hình sự tại TP. Hồ Chí Minh giám định dữ liệu điện tử lưu trữ trong điện thoại di động hiệu Sasung galaxy A13 màu đen của Phạm Văn T (ký hiệu A). Ngày 28/4/2025, Phân viện Khoa học hình sự tại TP. Hồ Chí Minh có Kết luận giám định số 1229/KL-KTHS, trong đó kết luận: Đã phục hồi, trích xuất được toàn bộ dữ liệu điện tử trong mẫu vật gửi giám định ký hiệu A, lưu trữ và in một số tài liệu trích xuất đưa vào hồ sơ vụ án.

Cáo trạng số: 11606/CTr-VKSTC-V1, ngày 25-8-2025 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội: “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình và thừa nhận Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội danh, khoản và điều luật áp dụng như Cáo trạng là đúng người, đúng pháp luật.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm các tội : “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”;

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 tội từ 12 năm đến 13 năm tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 189/2015/HS-ST ngày

17/8/2015 của Tòa án nhân dân Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Buộc bị cáo Phạm Văn T chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 14 năm 06 tháng đến 15 năm 06 tháng tù.

Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Đôi 01 (một) ba lô màu đen, kích thước khoảng 40cm x60cm bị cáo sử dụng để đựng đồ dùng cá nhân của bị cáo và toàn bộ quần phục Công an nhân dân do bị cáo đặt mua không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần tuyên trả lại cho bị cáo.

Đôi với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A13 màu đen, số IMEI (khe 1): 3523 0378 2029 922, số IMEI (khe 2): 3588 8966 2029 929 đã qua sử dụng của bị can Phạm Văn T, kèm theo 01 thẻ sim số 0877 478 779; do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đôi với 01 (một) bộ quần phục của lực lượng ANND (quần áo xuân hè ngắn tay); 01 (một) đôi giày da Công an nhân dân màu đen; 01 (một) đôi tất Công an nhân dân màu xanh; 01 (một) thắt lưng Công an nhân dân; 02 (hai) quân hàm Công an nhân dân cấp bậc Đại tá; 02 (hai) ve hàm Công an nhân dân; 01 (một) bảng tên CAND có thông tin “PHÓ CỤC TRƯỞNG LÊ NHẬT P - A09998-172; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 070064342061 mang tên Lê Nhật P; 01 (một) thẻ ATM Vietinbank số tài khoản: 3576220055402608 mang tên Nguyen Thi H; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 060276578386 mang tên Nguyen Thi Ta L là công cụ phạm tội và không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy.

Đôi với 01 (một) Căn cước công dân số 079 079 454 662 tên Lê Nhật P; 01 (một) Căn cước công dân số 082 084 003 611 tên Phạm Phi H; 01 (một) Giấy chứng minh CAND số 998-172 tên Lê Nhật P là vật chứng của vụ án cần chuyển lưu hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 BLHS buộc Phạm Văn T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại, cụ thể: ông K’L 80.000.000 đồng, ông K’Kr 22.030.000 đồng, bà H’GL 15.000.000 đồng, bà H’L 10.000.000 đồng, ông K’L1 5.000.000 đồng, bà Dương Thị K 127.500.000 đồng và ông Lưu Văn H 13.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là **272.530.000** đồng. Đối với số tiền 13.000.000 đồng T đưa cho bà K, bà K đã thỏa thuận với ông H bà Khoa sẽ trả lại ông H.

Về án phí: Bị cáo Phạm Văn T phải chịu án phí Hình sự sơ thẩm và án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị cáo không tranh luận, bào chữa gì, chỉ xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên, các bị cáo, bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo Phạm Văn T về tội : “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định:

Từ tháng 9/2015, Phạm Văn T là đối tượng bị TAND Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử 02 bản án về tội “*Trộm cắp tài sản*”, hình phạt chung là 30 tháng tù, án đã có hiệu lực pháp luật. Do T bị bệnh nên được tại ngoại để điều trị, trong thời gian tại ngoại, T bỏ trốn và bị truy nã, trong quá trình lẩn trốn do không có giấy tờ tùy thân để đăng ký nơi tạm trú, lưu trú và nhằm trốn tránh bị cơ quan chức năng phát hiện, đồng thời do có nhu cầu mở tài khoản ngân hàng để sử dụng, nên Phạm Văn T đã đặt mua qua mạng xã hội 02 (hai) Giấy CMND giả, 02 (hai) CCCD giả, 01 (một) Giấy chứng minh CAND giả có dán ảnh của Phạm Văn T và 01 (một) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả. Phạm Văn T đã sử dụng Giấy CMND giả số 025 700 272 tên Lê Nhật P, cấp ngày 29/7/2015 để mở tài khoản ngân hàng và thẻ ATM tại Sacombank Chi nhánh Đất Mũi, Cà Mau để sử dụng; sử dụng Giấy CMND giả số 025 700 272 tên Lê Nhật P, cấp ngày 17/12/2015 để đăng ký tạm trú tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng); sử dụng CCCD giả số 079 079 454 662 tên Lê Nhật P, cấp ngày 22/02/2022 để 04 lần thuê phòng lưu trú tại khách sạn Trường Giang Hotel tại địa chỉ số 55 - 57 - 59 Triệu Quang Phục, phường 11, Quận 5, TP Hồ Chí Minh (vào các ngày: 26 -27/02/2024, 27/6/2024, 26/9/2024, 4-5/02/2025); sử dụng CMND tên

Lê Nhật P, sinh ngày 15/6/1979 để khai báo, nhập viện điều trị Covid - 19 tại Bệnh viện Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh vào ngày 03- 04/5/2021; sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo người dân sinh sống tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) chiếm đoạt tài sản.

Trong thời gian từ tháng 3/2019 đến tháng 02/2020, vì muốn có tiền tiêu sài cá nhân, Phạm Văn T đã đưa ra những thông tin gian dối, sử dụng Giấy CMND giả và sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ giả để lừa đảo chiếm đoạt tiền của các ông, bà: ông K'L 80.000.000 đồng, ông K'Kr 22.030.000 đồng, bà H'GL 15.000.000 đồng, bà H'L 10.000.000 đồng, ông K'L1 5.000.000 đồng, bà Dương Thị K 127.500.000 đồng và ông Lưu Văn H 13.000.000 đồng đều ở xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng). Tổng cộng Thảo đã chiếm đoạt số tiền là **272.530.000** đồng sau đó bỏ trốn, đến nay vẫn chưa trả lại tiền cho các ông bà có tên trên.

Do đó, có đủ căn cứ kết luận bị cáo Phạm Văn T phạm các tội : “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

“Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...

2.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;”

“Điều 341. Tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

1. Người nào sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ giả thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm.

2.....

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a).....

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;....”

[3]. Hành vi nêu trên của bị can Phạm Văn T đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, đến hoạt động bình thường, đúng đắn của cơ quan nhà nước, tổ chức; xâm phạm quyền sở hữu tài sản của cá nhân. Do đó, cần áp dụng hình phạt nghiêm tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, đồng thời nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

[4]. *Về nhân thân*: Bị cáo có nhân thân xấu (có 3 tiền án về tội “trộm cắp tài sản”)

[5]. *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần; đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý nên lần phạm tội này được xác định là tái phạm nguy hiểm, cần áp dụng tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6]. *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Tại phiên tòa bị hại Dương Thị K xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Bị cáo Phạm Văn T bị xét xử 01 lần về nhiều tội, do đó cần áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của nhiều tội. Mặt khác, tại Bản án số 189/2015/HS-ST ngày 17/8/2015 của Tòa án nhân dân Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang buộc Phạm Văn T phải chấp hành hình phạt của 02 Bản án là 30 tháng tù (*Ba mươi tháng tù*), nhưng bị cáo chưa chấp hành nên cần áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của nhiều Bản án đối với bị cáo.

[7] *Về hình phạt bổ sung*: Bị cáo không có nghề nghiệp ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[8]. *Về xử lý vật chứng*: Áp dụng Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A13 màu đen, số IMEI (khe 1): 3523 0378 2029 922, số IMEI (khe 2): 3588 8966 2029 929 đã qua sử dụng của bị can Phạm Văn T, kèm theo 01 thẻ sim số 0877 478 779 do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) bộ quần phục của lực lượng ANND (quần áo xuân hè ngắn tay); 01 (một) đôi giày da Công an nhân dân màu đen; 01 (một) đôi tất Công an nhân dân màu xanh; 01 (một) thắt lưng Công an nhân dân; 02 (hai) quần hàm Công an nhân dân cấp bậc Đại tá; 02 (hai) ve hàm Công an nhân dân; 01 (một) bảng tên CAND có thông tin “PHÓ CỤC TRƯỞNG LÊ NHẬT P - A09998-172; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 070064342061 mang tên Lê Nhật P; 01 (một) thẻ ATM Vietinbank số tài khoản: 3576220055402608 mang tên Nguyen Thi H; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 060276578386 mang tên Nguyen Thi Ta L là công cụ phạm tội và không có giá trị cần tịch thu tiêu hủy.

Đối 01 (một) ba lô màu đen, kích thước khoảng 40cm x60cm bị cáo sử dụng để đựng đồ dùng cá nhân của bị cáo và toàn bộ quần phục Công an nhân dân do bị cáo đặt mua không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần tuyên trả lại cho bị cáo.

Đối với 01 (một) Căn cước công dân số 079 079 454 662 tên Lê Nhật P; 01 (một) Căn cước công dân số 082 084 003 611 tên Phạm Phi H; 01 (một) Giấy chứng minh CAND số 998-172 tên Lê Nhật P là vật chứng của vụ án cần chuyển lưu hồ sơ vụ án.

[9]. *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 48 BLHS buộc Phạm Văn T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại, cụ thể: ông K’L 80.000.000 đồng, ông K’Kr 22.030.000 đồng, bà H’GL 15.000.000 đồng, bà H’L 10.000.000 đồng, ông K’L1 5.000.000 đồng, bà Dương Thị K 127.500.000 đồng và ông Lưu Văn H 13.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là **272.530.000** đồng. Đối với số tiền 13.000.000 đồng T đưa cho bà K, bà K đã thỏa thuận với ông H bà K sẽ trả lại ông H, ông H không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10]. *Về các nội dung có liên quan đến vụ án:*

- Quá trình điều tra, Cơ quan ANĐT Bộ Công an đã tiến hành các hoạt động điều tra nhưng không xác định được đối tượng mà Phạm Văn T đã liên hệ qua Facebook để đặt mua CCCD giả, CMND giả, Giấy chứng nhận QSDĐ giả và các giấy tờ, trang phục, phụ kiện CAND giả. Do đó, không đủ cơ sở để xử lý về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo Điều 341 Bộ luật Hình sự.

- Đối với việc Phạm Văn T đặt mua các giấy tờ, trang phục CAND giả: Quá trình điều tra xác định Phạm Văn T đã có hành vi giả là cán bộ Công an, tuy nhiên nhằm mục đích tạo niềm tin cho người dân tin tưởng T là cán bộ Công an thật để thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đồng thời T không sử dụng Giấy chứng minh CAND, trang phục CAND để thực hiện hành vi trái pháp luật

khác. Do vậy, hành vi này của Phạm Văn T không cấu thành tội “*Giả mạo chức vụ, cấp bậc, vị trí công tác*” quy định tại Điều 339 BLHS.

- Đối với bà Dương Thị K, có hành vi cùng Phạm Văn T đi vay số tiền 35.000.000 đồng của bà H’L và đi chốt bán 01 tấn cà phê cho ông Lưu Văn H lấy 26.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà K bị Phạm Văn T lợi dụng và bị T lừa, mặt khác bà K không có mục đích chiếm đoạt tiền của các cá nhân trên. Khi bà H’L yêu cầu trả tiền, bà K đã bán đất để trả bà H’L toàn bộ số tiền 35.000.000 đồng (cả số tiền T đã chiếm đoạt) và cam kết sẽ trả ông H số tiền 13.000.000 đồng. Vì vậy, không có căn cứ xử lý bà Dương Thị K đồng phạm với Phạm Văn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[11]. Xét quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Lâm Đồng đối với tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng là phù hợp cần chấp nhận.

[9]. Về án phí: Bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn Thảo phạm tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” và tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g, h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 08 (tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự tổng hợp hình phạt của hai tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 11 (mười một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 2 Điều 56 Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 30 (ba mươi tháng) tù tại *Bản án số 189/2015/HS-ST ngày 17/8/2015 của Tòa án nhân dân Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang*) về tội “*Trộm cắp tài sản*”. Buộc bị cáo Phạm Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai Bản án là 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 22/02/2025, được trừ đi thời gian bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 20/01/2015 đến ngày 07/9/2015.

2. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tuyên trả cho bị cáo 01 (một) ba lô màu đen, kích thước khoảng 40cm x60cm.

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A13 màu đen, số IMEI (khe 1): 3523 0378 2029 922, số IMEI (khe 2): 3588 8966 2029 929 đã qua sử dụng của bị can Phạm Văn T, kèm theo 01 thẻ sim số 0877 478 779.

Tịch thu tiêu hủy đối với 01 (một) bộ quân phục của lực lượng ANND (quần áo xuân hè ngắn tay); 01 (một) đôi giày da Công an nhân dân màu đen; 01 (một) đôi tất Công an nhân dân màu xanh; 01 (một) thắt lưng Công an nhân dân; 02 (hai) quân hàm Công an nhân dân cấp bậc Đại tá; 02 (hai) ve hàm Công an nhân dân; 01 (một) bảng tên CAND có thông tin “PHÓ CỤC TRƯỞNG LÊ NHẬT P - A09998-172; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 070064342061 mang tên Lê Nhật P; 01 (một) thẻ ATM Vietinbank số tài khoản: 3576220055402608 mang tên Nguyen Thi H; 01 (một) thẻ ATM Sacombank số tài khoản: 060276578386 mang tên Nguyen Thi Ta L.

Chuyển lưu hồ sơ vụ án đối với 01 (một) Căn cước công dân số 079 079 454 662 tên Lê Nhật P; 01 (một) Căn cước công dân số 082 084 003 611 tên Phạm Phi H; 01 (một) Giấy chứng minh CAND số 998-172 tên Lê Nhật P.

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 28/8/2025 giữa Đại diện cơ quan an ninh điều tra Bộ Công an với Phòng thi hành án Dân sự Khu vực 6 – Lâm Đồng).

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 BLHS buộc Phạm Văn T phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại, cụ thể: ông K’L 80.000.000 đồng, ông K’Kr 22.030.000 đồng, bà H’GL 15.000.000 đồng, bà H’L 10.000.000 đồng, ông K’L1 5.000.000 đồng, bà Dương Thị K 127.500.000 đồng và ông Lưu Văn H 13.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là **272.530.000** đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 13.626.500 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên

án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND Khu vực 6 – Lâm Đồng;
- Phòng PV 06 và PC 10 CA tỉnh Lâm Đồng;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Lâm Đồng;
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Trại tạm giam số 2 – Công an tỉnh Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Người bị hại;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc